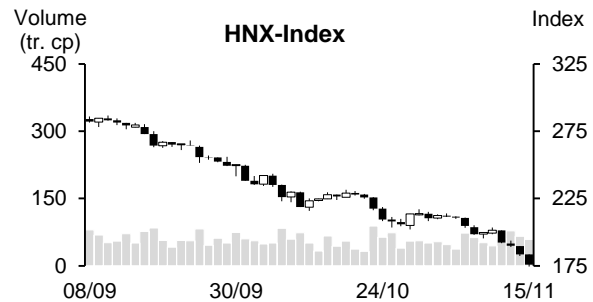
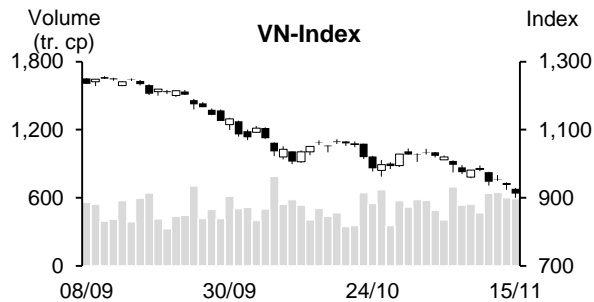


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

16/11/2022

15/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	911.90	-3.10%	904.77	-3.37%	175.78	-4.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	692.58	3.96%	253.86	3.66%	62.66	-5.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	589.27	-1.70%	218.18	2.90%	58.35	-11.10%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.05	9.52%	177.76	22.73%	56.46	3.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,804	3.72%	5,234	11.20%	684	-10.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,755	-4.77%	4,168	3.96%	615	-16.32%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,759	-11.47%	3,779	10.28%	780	-21.19%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	43	8%	4	13%	26	11%
Số mã giảm	429	82%	26	87%	184	80%
Số mã đứng giá	51	10%	0	0%	19	8%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục trải qua một phiên giao dịch đẫm máu khi VN-Index giảm mạnh từ đầu phiên giao dịch. Tình trạng này sản xuất hiện trên diện rộng và ngay cả ở những cổ phiếu Bluechips. Đã có thời điểm VN-Index giảm về chạm mốc 900 điểm nhưng chỉ số đã quay đầu hồi nhẹ trở lại nhờ sự khởi sắc của bộ đôi VIC và HPG. Bên cạnh đó, một số trụ cột ngân hàng và chứng khoán cũng thoát giá sàn cuối phiên đã góp phần giúp diễn biến thị trường bớt đi sự tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán vẫn khá mạnh. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống củng cố đà giảm và chỉ số có thể chịu sức ép thử thách ngưỡng hỗ trợ tâm lý 900 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 800 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 60 và đường -DI đang nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Cất lỗ)

Cổ phiếu quan sát: MCH, TPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Cắt lỗ	16/11/22	9.58	10.6	-9.6%	11.8	11.3%	10.1	-4.7%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MCH	Quan sát mua	16/11/22	70	80	Thuộc dạng mạnh khi đang giữ giá tốt trong lúc thị trường giảm + vol tăng dần các phiên gần đây cho khả năng dòng tiền tham gia -> có cơ hội thoát nền nếu thị trường hồi trở lại
2	TPB	Quan sát mua	16/11/22	19.9	23.5-25	Thuộc dạng mạnh khi giảm nhẹ, vẫn giữ được đáy cũ khi thị trường giảm + xuất hiện nền rút chân vol cao -> có cơ hội test đáy thành công nếu thị trường hồi trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	111.5	111.4	0.1%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	43.4	44.55	-2.6%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN hút ròng hơn 6.300 tỷ trong phiên giao dịch đầu tuần

Phiên giao dịch đầu tuần (14/11) ghi nhận hoạt động hút ròng của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trên thị trường mở. Cụ thể, NHNN đã cho 5 thành viên thị trường vay mới gần 6.472 tỷ đồng qua kênh cầm cố giấy tờ có giá với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 6%/năm. Trong khi có 12.827 tỷ đồng các khoản vay hồi cuối tháng 10 đáo hạn.

Trên kênh tín phiếu, Nhà điều hành tiếp tục dừng phát hành tín phiếu mới, đồng thời không có tín phiếu phát hành trước đó đáo hạn. Lượng tín phiếu lưu hành trên thị trường hiện đã giảm về mức 0.

Tính chung, NHNN đã rút ra khỏi hệ thống ngân hàng 6.355 tỷ đồng trong phiên giao dịch 14/11. Trước đó, NHNN cũng đã chuyển sang trạng thái hút ròng trong tuần 7/11 - 12/11, đưa ra khỏi hệ thống 5.652 tỷ đồng khi lượng lớn các khoản vay trên kênh OMO đáo hạn.

Xuất khẩu cá tra giảm tốc, thị trường Trung Quốc vẫn tăng

Trong tháng 10, xuất khẩu cá tra đạt 159 triệu USD, mức thấp nhất trong 10 tháng qua của năm 2022 và chỉ bằng một nửa nếu so với doanh thu đỉnh điểm của tháng 4.2022 là 310 triệu USD. Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ 2021 thì tháng 10 vừa qua vẫn tăng trưởng 16%. Lũy kế 10 tháng của xuất khẩu cá tra đạt 2,1 tỉ USD, tăng 75% so với cùng kỳ năm 2021.

Dù nhiều thị trường của cá tra Việt Nam đang giảm nhưng dự báo xuất khẩu cá tra đến cuối năm có thể đạt khoảng 2,5 tỉ USD, tăng 54% so với năm 2021. Vì thị trường quan trọng nhất của sản phẩm cá tra Việt Nam là Trung Quốc vẫn tăng trưởng tốt trong tháng 10 với tốc độ 23%. Tính chung 10 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường số 1 của cá tra Việt Nam với tổng giá trị 632 triệu USD, chiếm thị phần đến 30% và tăng trưởng hơn gấp đôi năm trước.

Giá vàng SJC đảo chiều bật tăng tới 300.000 đồng mỗi lượng

Mở cửa phiên giao dịch ngày 15/11, thương hiệu vàng SJC tại các doanh nghiệp đã đảo chiều tăng từ 250.000-300.000 đồng mỗi lượng, tỷ giá trung tâm tiếp tục giảm thêm 1 đồng, 23.677 VND/USD.

Theo đó, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá mua và bán vàng SJC từ 66,80-67,80 triệu đồng/lượng, tăng 300.000 đồng mỗi lượng.

Cùng thời điểm trên, Công ty Doji Hà Nội niêm yết giá mới từ 66,70-67,70 triệu đồng, cũng tăng 300.000 đồng mỗi lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Dragon Capital gom 19 triệu cổ phiếu Nhà Khang Điền (KDH), trở lại làm cổ đông lớn

Nhóm quỹ do Dragon Capital quản lý vừa thông báo đã hoàn tất mua thêm 19 triệu cổ phiếu KDH của CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền trong ngày 11/11. Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu của cả nhóm đã tăng từ 4,99% lên 7,64% và trở lại làm cổ đông lớn từ ngày 15/11.

Về kết quả kinh doanh, Nhà Khang Điền ghi nhận doanh thu quý 3 đạt 802,7 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lại tăng 8,9% so với cùng kỳ, đạt 344,8 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu đạt 1.678 tỷ đồng, và lợi nhuận sau thuế 970,6 tỷ đồng, lần lượt giảm 46,7% và tăng 22,9% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Nhà Khang Điền lên kế hoạch kinh doanh với chỉ tiêu doanh thu dự kiến 4.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.400 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 16% so với thực hiện trong năm 2021. Với kết quả đạt được sau 9 tháng đầu năm, công ty hoàn thành được 42% chỉ tiêu doanh thu và 69% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

NCT sắp trả tạm ứng cổ tức tiền mặt, tỷ lệ 35%

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HOSE: NCT) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 15/11/2022.

Với tỷ lệ thực hiện 35% cùng hơn 26.1 triệu cp đang lưu hành, ước tính NCT cần chi hơn 91 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Ngày dự tính thực hiện chi trả là 15/12/2022.

Về tình hình kinh doanh, NCT vừa trải qua một quý đi lùi nhẹ, với doanh thu 174 tỷ đồng (giảm 6%) và lãi sau thuế 56.4 tỷ đồng (giảm 9%).

Hóa dầu Petrolimex tạm ứng cổ tức 2022 bằng tiền tỷ lệ 12%

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC) vừa thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/12/2022.

Với tỷ lệ thực hiện 12% và gần 80.8 triệu cp đang lưu hành, ước tính số tiền PLC phải chi để hoàn tất đợt tạm ứng này gần 97 tỷ đồng. Ngày thực hiện dự tính là 23/12/2022.

Hiện, Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (HOSE: PLX) là công ty mẹ của PLC sở hữu gần 63.9 triệu cp, tương đương 79.07% vốn. Như vậy, PLX sẽ nhận về gần 76.7 tỷ đồng cổ tức từ PLC.

Về kết quả kinh doanh, PLC vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2022 với doanh thu thuần hơn 1,787 tỷ đồng và lợi nhuận ròng hơn 21.8 tỷ đồng, tăng lần lượt 25% và 1% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Công ty thu về hơn 5,994 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 23%) và lãi ròng gần 110.5 tỷ đồng, giảm 25% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần tăng 9% lên 7,515 tỷ đồng, song lãi sau thuế dự kiến giảm 13% còn 152 tỷ đồng. Như vậy, PLC đã thực hiện được gần 73% kế hoạch lợi nhuận năm sau 9 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	57,000	3.64%	0.20%
HPG	12,500	2.46%	0.05%
LGC	49,850	6.06%	0.01%
MSN	89,400	0.34%	0.01%
VCF	231,200	6.94%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	26,700	9.88%	0.11%
BAX	80,400	9.99%	0.03%
TIG	5,000	6.38%	0.02%
SJE	26,000	8.33%	0.02%
SJ1	14,700	9.70%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	33,400	-6.96%	-0.34%
VPB	14,650	-6.69%	-0.19%
SAB	186,500	-4.36%	-0.15%
FPT	65,900	-6.92%	-0.14%
TCB	20,700	-6.76%	-0.14%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	26,200	-9.97%	-0.43%
PVS	18,000	-10.00%	-0.43%
VCS	37,200	-8.82%	-0.26%
BAB	12,400	-4.62%	-0.22%
SHS	5,400	-10.00%	-0.22%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	12,500	2.46%	40,430,769
STB	15,100	-4.73%	27,648,625
SSI	13,900	-2.46%	24,240,654
MBB	14,150	-6.91%	23,490,878
VND	9,900	-4.35%	20,779,206

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	5,400	-10.00%	11,885,834
PVS	18,000	-10.00%	5,186,710
IDC	26,200	-9.97%	4,969,835
CEO	8,100	-10.00%	4,356,681
TNG	9,600	-9.43%	2,639,987

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	12,500	2.46%	498.2
STB	15,100	-4.73%	425.4
MBB	14,150	-6.91%	336.9
SSI	13,900	-2.46%	331.0
KBC	15,000	0.33%	274.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	26,200	-9.97%	130.4
PVS	18,000	-10.00%	94.0
SHS	5,400	-10.00%	65.4
CEO	8,100	-10.00%	35.8
VCS	37,200	-8.82%	26.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

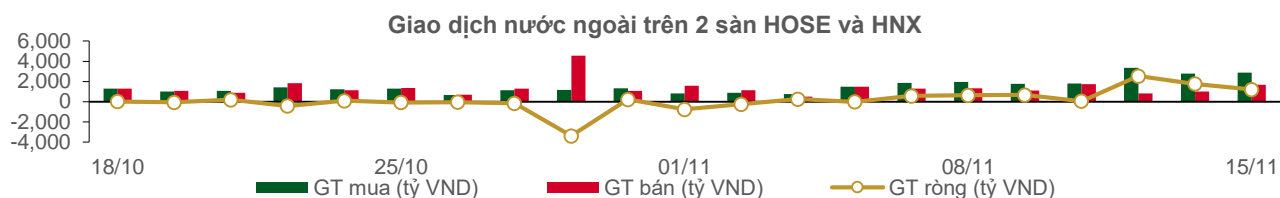
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	5,994,049	453.75
TPB	8,714,000	171.67
LPB	12,800,000	140.80
KBC	9,000,000	139.50
FUEVFVND	5,300,000	101.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,651,700	43.27
TAR	1,583,000	14.25
NVB	332,800	4.99
VGS	211,715	1.59
NRC	200,000	1.36

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	142.19	2,861.95	69.68	1,672.80	72.52	1,189.14
HNX	1.72	27.68	0.63	8.20	1.09	19.48
Tổng 2 sàn	143.92	2,889.63	70.31	1,681.00	73.61	1,208.62



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	65,900	5,994,049	453.75
KBC	15,000	14,949,900	227.42
HPG	12,500	16,988,200	211.49
STB	15,100	11,483,300	177.54
SSI	13,900	11,924,800	167.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	26,200	377,500	9.90
PVS	18,000	539,800	9.72
VCS	37,200	42,700	1.60
SHS	5,400	192,100	1.05
HCC	8,800	104,000	0.88

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	65,900	5,994,049	453.75
KBC	15,000	9,979,000	153.82
FUEVFVND	19,100	6,430,500	123.58
VNM	77,000	1,368,100	105.83
HPG	12,500	6,663,000	83.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	26,200	110,000	2.90
PVS	18,000	106,000	1.91
SHS	5,400	178,000	0.97
HCC	8,800	90,800	0.77
TNG	9,600	61,400	0.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	15,100	9,549,800	147.71
HPG	12,500	10,325,200	128.31
SSI	13,900	7,265,800	101.86
KBC	15,000	4,970,900	73.60
GEX	11,550	5,435,100	62.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	18,000	433,800	7.81
IDC	26,200	267,500	7.00
VCS	37,200	42,700	1.60
PVI	35,800	17,500	0.61
SD5	6,500	57,600	0.38

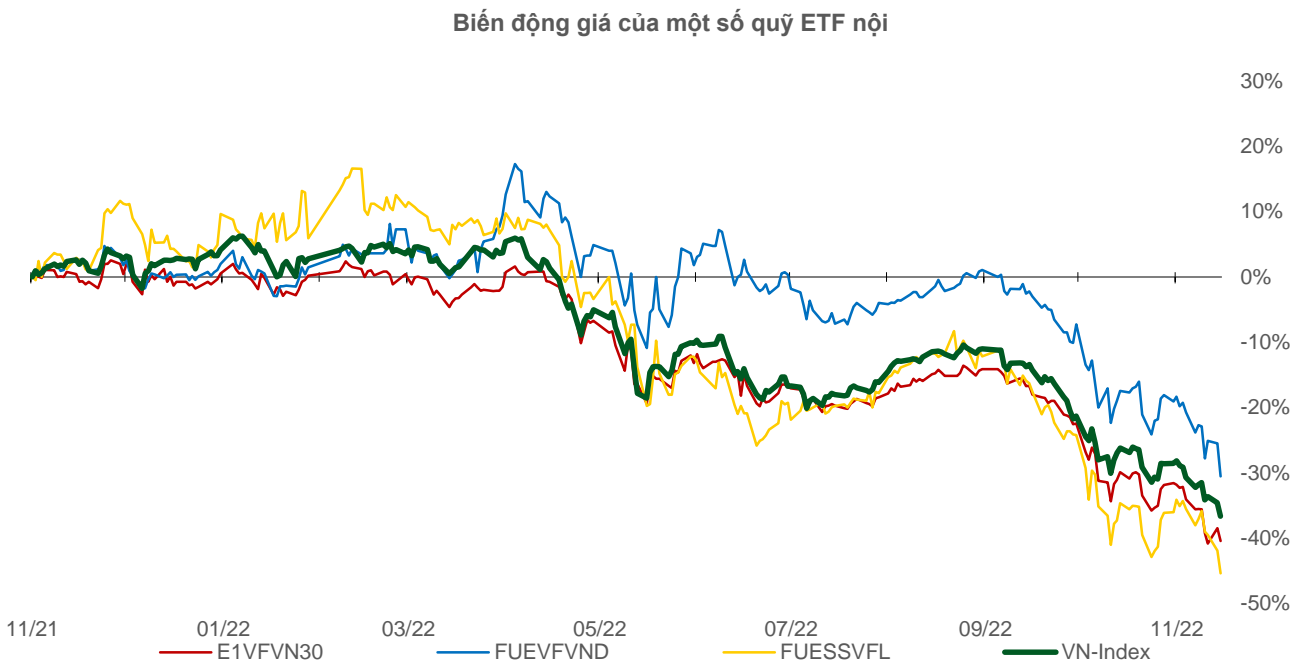
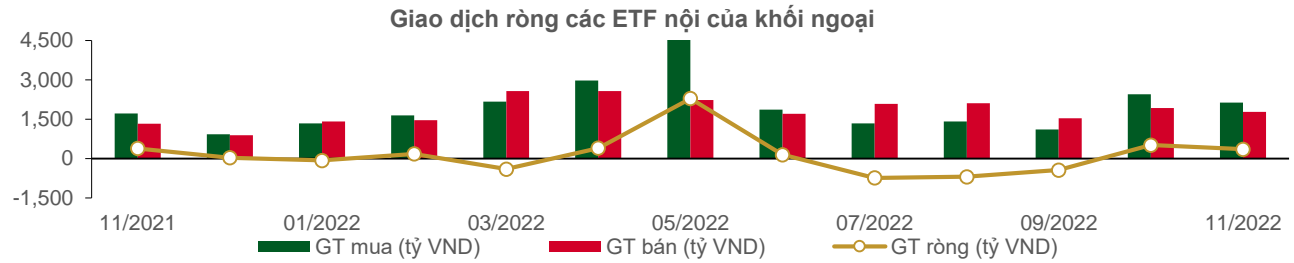
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	8,530	(3,331,900)	(28.41)
FUESSVFL	11,190	(1,341,700)	(15.17)
FTS	13,250	(797,600)	(10.57)
SAB	186,500	(38,900)	(7.46)
KDC	60,100	(72,700)	(4.35)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CDN	26,700	(19,100)	(0.46)
CEO	8,100	(28,900)	(0.24)
BAX	80,400	(100)	(0.01)
TC6	3,600	(500)	(0.00)
NBP	13,800	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15,300	-3.2%	2,487,500	38.38	E1VFN30	34.48	19.05	15.43
FUEMAV30	10,720	-3.0%	247,700	2.61	FUEMAV30	2.47	2.30	0.17
FUESSV30	10,890	-4.6%	14,400	0.16	FUESSV30	0.08	0.07	0.01
FUESSV50	11,600	0.0%	3,300	0.04	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	11,190	-6.0%	1,995,110	22.68	FUESSVFL	6.69	21.86	(15.17)
FUEVFVND	19,100	-6.8%	8,716,630	168.20	FUEVFVND	164.07	123.58	40.49
FUEVN100	12,500	6.7%	132,100	1.52	FUEVN100	0.36	0.94	(0.58)
FUEIP100	6,320	-3.4%	52,600	0.33	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	5,960	-2.3%	58,300	0.35	FUEKIV30	0.19	0.16	0.04
FUEDCMID	6,590	-4.6%	20,500	0.14	FUEDCMID	0.04	0.12	(0.09)
FUEKIVFS	7,480	-5.6%	25,000	0.19	FUEKIVFS	0.00	0.19	(0.19)
Tổng cộng			13,753,140	234.60	Tổng cộng	208.38	168.29	40.08



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	50	-54.6%	114,850	27	19,100	1	(49)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	80	-42.9%	78,990	49	19,100	2	(78)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	180	-35.7%	31,480	136	19,100	32	(148)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	50	-44.4%	3,310	22	65,900	0	(50)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	30	-25.0%	5,710	59	65,900	2	(28)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	10	-50.0%	179,870	27	65,900	0	(10)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	150	-65.9%	89,900	27	65,900	41	(109)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	30	-87.5%	24,760	49	65,900	11	(19)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	190	-36.7%	7,690	136	65,900	49	(141)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	490	-25.8%	2,700	289	65,900	178	(312)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	210	-40.0%	13,920	107	65,900	43	(167)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,000	-12.3%	18,400	203	65,900	515	(485)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	-33.3%	5,420	49	14,000	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	60	-25.0%	24,190	22	14,000	0	(60)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	220	-4.4%	68,480	133	14,000	37	(183)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	-33.3%	10,060	24	14,000	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	90	0.0%	30,390	115	14,000	3	(87)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	142,270	42	12,500	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	10,190	49	12,500	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	9.1%	40,560	133	12,500	1	(119)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	40	-20.0%	23,050	41	12,500	0	(40)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	14,480	41	12,500	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	12,160	24	12,500	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	80	14.3%	10	115	12,500	0	(80)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	-50.0%	274,310	49	12,500	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	0.0%	69,720	136	12,500	0	(70)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	50	-16.7%	32,060	107	12,500	1	(49)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	110	10.0%	5,850	106	12,500	1	(109)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	450	0.0%	48,900	203	12,500	113	(337)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	30	-25.0%	280	22	19,400	0	(30)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	60	0.0%	126,800	133	19,400	1	(59)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	60	20.0%	54,270	41	19,400	0	(60)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	650	24	19,400	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	0.0%	0	115	19,400	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	-50.0%	78,910	49	19,400	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	60	-45.5%	720	49	14,150	1	(59)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	30	-40.0%	17,730	41	14,150	0	(30)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	50.0%	150,700	49	14,150	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	30	-50.0%	764,960	136	14,150	3	(27)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	80	-20.0%	217,350	289	14,150	17	(63)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	240	-7.7%	26,910	106	14,150	21	(219)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	770	-12.5%	59,190	203	14,150	238	(532)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	70	-41.7%	30	42	89,400	13	(57)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	-16.7%	13,710	49	89,400	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	80	-20.0%	3,020	55	89,400	7	(73)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	380	-15.6%	80	133	89,400	139	(241)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	60	-25.0%	5,290	59	89,400	54	(6)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	100	-9.1%	10,210	24	89,400	10	(90)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	300	0.0%	5,780	115	89,400	106	(194)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	420	-23.6%	20	107	89,400	224	(196)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	830	-2.4%	3,950	203	89,400	769	(61)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	30	0.0%	1,670	55	37,850	0	(30)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	30	-25.0%	17,240	41	37,850	0	(30)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	20	-75.0%	290	27	37,850	0	(20)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	250	-13.8%	310	115	37,850	3	(247)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	100.0%	161,200	49	37,850	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	50	-28.6%	140,840	136	37,850	0	(50)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	470	-17.5%	199,850	203	37,850	108	(362)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	42	36,250	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	1,000	49	36,250	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	0.0%	14,770	55	36,250	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	60	0.0%	660	133	36,250	0	(60)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	500	24	36,250	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	50	0.0%	7,010	115	36,250	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	100.0%	20	49	22,700	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	60	0.0%	9,820	133	22,700	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	30	-40.0%	340	106	22,700	0	(30)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	140	0.0%	9,810	49	94,100	49	(91)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	60	-50.0%	59,900	55	94,100	2	(58)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	70	-22.2%	910	59	94,100	26	(44)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	180	-14.3%	61,150	133	9,580	43	(137)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	110	-26.7%	2,330	59	9,580	37	(73)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	20	-50.0%	720	24	9,580	0	(20)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	-33.3%	5,310	27	9,580	0	(20)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	130	-18.8%	3,120	115	9,580	22	(108)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-23.8%	10	146	9,580	24	(136)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	630	-10.0%	12,180	203	9,580	570	(60)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	-20.0%	2,920	42	15,100	0	(40)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	30	0.0%	21,500	49	15,100	0	(30)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	360	-5.3%	1,530	55	15,100	6	(354)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	240	-11.1%	150,350	133	15,100	43	(197)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	0.0%	350	24	15,100	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	0.0%	121,850	49	15,100	0	(20)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	60	-14.3%	139,450	136	15,100	16	(44)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	90	-30.8%	11,000	107	15,100	27	(63)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	310	-6.1%	68,130	106	15,100	70	(240)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	260	-10.3%	11,400	106	15,100	50	(210)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-60.0%	500	59	20,700	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	-50.0%	2,260	41	20,700	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	-33.3%	8,830	41	20,700	0	(20)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	-33.3%	20,030	49	20,700	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	30	0.0%	52,140	136	20,700	0	(30)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	120	0.0%	27,440	289	20,700	6	(114)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	0	107	20,700	0	(110)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	600	-26.8%	12,110	203	20,700	175	(425)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	270	0.0%	530	133	19,900	86	(184)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	-50.0%	22,890	27	19,900	1	(9)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	0.0%	51,360	49	19,900	10	(20)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	-33.3%	2,880	42	43,400	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	1,310	49	43,400	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	140	-6.7%	157,700	133	43,400	1	(139)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	0.0%	5,790	27	43,400	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	90	-18.2%	20	115	43,400	1	(89)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	20	-50.0%	202,430	49	43,400	0	(20)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	160	-27.3%	19,120	136	43,400	16	(144)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	330	-15.4%	9,640	289	43,400	62	(268)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	350	0.0%	30,520	106	43,400	41	(309)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	710	-5.3%	160	203	43,400	140	(570)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	70	16.7%	18,440	42	101,800	0	(70)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	200	-9.1%	10,800	133	101,800	22	(178)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	300	24	101,800	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	200	11.1%	50	115	101,800	16	(184)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,010	-8.2%	5,660	133	77,000	694	(316)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	520	-17.5%	18,020	24	77,000	268	(252)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	650	-12.2%	10,260	115	77,000	315	(335)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,270	-8.8%	6,970	107	77,000	1,422	(848)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,850	-2.1%	20,040	203	77,000	2,081	(769)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	-33.3%	3,080	59	14,650	2	(78)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	70	-30.0%	25,270	27	14,650	2	(68)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	60	0.0%	32,560	24	14,650	1	(59)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	20	-50.0%	226,850	49	14,650	0	(20)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	190	5.6%	92,100	136	14,650	24	(166)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	200	-16.7%	52,940	289	14,650	64	(136)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	310	-39.2%	89,010	107	14,650	59	(251)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	70	0.0%	1,200	42	24,950	12	(58)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	110	-15.4%	17,670	22	24,950	20	(90)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	360	5.9%	59,210	133	24,950	144	(216)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	140	-17.7%	3,670	59	24,950	141	1	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	440	0.0%	0	115	24,950	91	(349)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	230	-14.8%	4,760	49	24,950	159	(71)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	650	-14.5%	440	136	24,950	465	(185)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	630	-4.6%	3,940	289	24,950	458	(172)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,250	8.7%	250	107	24,950	642	(608)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	530	1.9%	2,440	106	24,950	232	(298)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	800	0.0%	3,890	203	24,950	574	(226)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	186,500	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	79,900	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	21,300	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,250	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	77,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	7,470	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	14,150	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	9,540	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,580	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	11,561	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,400	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	20,700	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	19,100	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	14,650	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	19,900	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	17,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	8,860	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	14,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	44,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

PVI	HNX	35,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	16,650	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	15,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	10,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	14,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	9,580	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	11,200	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	63,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	39,100	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	65,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	37,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	12,500	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	7,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	7,070	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	7,400	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	52,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	25,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	27,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	91,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	46,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	44,950	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	24,950	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	19,400	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	17,650	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	43,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	89,400	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	60,100	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	10,550	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	15,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	14,796	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	30,700	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	16,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	74,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	37,850	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	94,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	59,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	36,750	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	13,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	24,650	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn